CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301171827, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH, l=Q.01, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN ®
Date: 2017.04.05 10:59:54 +07'00'

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2016)
Ông Hoàng Tâm Hoà	Thành viên
Ông Vũ Đình Quân	Thành viên
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2016)
Ông Nguyễn Phước Bảo Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Phan Quang Chất	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Phụng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2016)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Hà Thị Minh Phượng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2016) (Miễn nhiệm Thành viên ngày 19 tháng 05 năm 2016)
Ông Nguyễn Trường Bảo Khánh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2016)
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên (Từ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2016)
Ông Vương Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2016)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Vũ Đình Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)
Ông Đỗ Quốc Thông	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2016)
Bà Đặng Thị Thi Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong Báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Vũ Đình Quân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

RSM Vietnam
Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 17.160AHN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Nhóm Công ty đã phân bổ dần vào chi phí kinh doanh giá trị lợi thế kinh doanh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần trong thời gian 20 năm thay vì phải phân bổ trong thời gian không quá 10 năm theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Các tài liệu tại Nhóm Công ty cho thấy, nếu giá trị lợi thế kinh doanh này được phân bổ trong thời gian 10 năm thì khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016 sẽ giảm đi lần lượt là 3,50 tỷ VND và 2,76 tỷ VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng 1,75 tỷ VND, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng là 0,35 tỷ VND và 1,40 tỷ VND. Và như vậy, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán sau thuế" năm 2016 sẽ là 21,48 tỷ VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Nhóm Công ty có thuê các mặt bằng của Nhà nước để kinh doanh dịch vụ và đang ghi nhận nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất theo thông báo của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ liên quan đến tiền thuê đất được xác định theo đơn giá thuê đất được quy định tại Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của UBND TP. Hồ Chí Minh về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND TP. Hồ Chí Minh quy định về giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Ban Tổng giám đốc chưa có thông tin cụ thể để xác định giá trị của nghĩa vụ nợ của các khu đất mà Nhóm Công ty đang thuê. Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2016-026-1

Huỳnh Thị Ngọc Trinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2124-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**137.640.802.603**	**98.144.449.921**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**77.676.298.776**	**28.012.611.819**
1. Tiền	111		27.376.298.776	18.012.611.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.300.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**515.239.000**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		515.239.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.246.475.427**	**46.572.487.746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	23.724.738.119	30.684.679.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.287.942.727	8.030.528.720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.542.142.390	8.323.277.483
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(308.347.809)	(465.998.265)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24.482.126.676**	**22.135.606.976**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	24.482.126.676	22.135.606.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.720.662.724**	**1.423.743.380**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.720.662.724	1.423.743.380
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**258.316.582.336**	254.326.578.206
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.043.965.000**	**1.041.465.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.043.965.000	1.041.465.000
II. Tài sản cố định	**220**		**76.677.267.320**	**84.371.044.583**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	74.793.404.548	82.554.566.803
Nguyên giá	222		145.313.199.221	152.484.393.654
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.519.794.673)	(69.929.826.851)
2 Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.883.862.772	1.816.477.780
Nguyên giá	228		3.096.623.044	2.626.523.601
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.212.760.272)	(810.045.821)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	5.10	**26.502.869.794**	**18.230.700.121**
1. Nguyên giá	231		43.654.651.828	19.406.894.819
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.151.782.034)	(1.176.194.698)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.603.279.571**	**8.846.494.292**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	1.603.279.571	8.846.494.292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**101.523.076.448**	**102.577.610.394**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		90.813.644.950	85.947.132.209
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.709.431.498	16.630.478.185
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**50.966.124.203**	**39.259.263.816**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	43.133.016.856	39.244.510.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	14.753.253
3. Lợi thế thương mại	269	5.12	7.833.107.347	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**395.957.384.939**	**352.471.028.127**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**140.335.379.085**	**84.457.304.214**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**109.260.782.857**	**42.413.512.920**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	8.939.008.489	10.989.730.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	16.022.678.118	9.391.344.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.637.265.501	3.108.234.392
4. Phải trả người lao động	314		7.930.187.750	6.047.277.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.458.408.729	1.345.394.636
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	5.800.794.267	4.101.058.519
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	24.702.225.824	2.976.936.213
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	36.475.821.750	2.575.408.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.294.392.429	1.878.129.125
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.074.596.228**	**42.043.791.294**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	15.854.362.978	16.860.989.194
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	10.069.417.250	17.456.578.100
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	5.150.816.000	7.726.224.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**255.622.005.854**	**268.013.723.913**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19.1	**255.622.005.854**	**268.013.723.913**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(304.500.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.191.307.712	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.735.198.142	18.013.723.913
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		716.816.287	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.018.381.855	18.013.723.913
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**395.957.384.939**	**352.471.028.127**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Vũ Đình Quân	**Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên**	**Đường Ngọc Hương**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	677.381.455.405	602.136.084.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5.291.116.283	4.482.755.795
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		672.090.339.122	597.653.328.278
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	559.881.743.140	520.563.156.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.208.595.982	77.090.171.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	5.410.898.522	6.758.406.570
7. Chi phí tài chính	22	6.5	3.797.052.789	2.244.389.534
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*2.494.433.010*	*1.657.936.944*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		2.492.985.513	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	41.093.565.896	32.332.762.071
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	48.721.626.671	36.166.357.104
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.500.234.661	13.105.069.399
12. Thu nhập khác	31		3.164.080.149	11.990.821.186
13. Chi phí khác	32		893.194.938	1.906.814.192
14. Lợi nhuận khác	40		2.270.885.211	10.084.006.994
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.771.119.872	23.189.076.393
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.876.665.299	4.677.249.258
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.753.253	(1.896.778)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.879.701.320	18.513.723.913
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và suy giảm trên cổ phiếu	70	5.19.3	779	650

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

Vũ Đình Quân	**Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên**	**Đường Ngọc Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		28.771.119.872	23.189.076.393
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.8	9.207.835.135	6.127.348.160
Các khoản dự phòng	03		142.474.790	465.998.265
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.085.380)	167.831.966
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.576.885.402)	(11.474.605.623)
Chi phí lãi vay	06	6.5	2.494.433.010	1.657.936.944
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**33.009.892.025**	**20.133.586.105**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.727.555.932	20.379.994.717
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.346.519.700)	618.901.034
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.082.798.467	(478.423.986.840)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.554.241.515)	5.273.695.876
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.494.433.010)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.15	(8.366.584.983)	(3.742.770.020)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.808.366.470)	(3.475.766.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**46.280.100.746**	**(439.236.345.582)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.568.135.398)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.174.956.728	2.316.174.609
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.486.589.903)	(485.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.693.480.545	595.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.805.945.754)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.714.584.863	5.062.114.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(15.277.648.919)**	**117.378.289.208**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(304.500.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	98.461.875.566	7.854.117.137
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(67.136.869.816)	(63.834.716.464)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.389.895.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**18.630.610.750**	**(55.980.599.327)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**49.633.062.577**	**(377.838.655.701)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**28.012.611.819**	**405.869.458.810**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.624.380	(18.191.290)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**5.1**	**77.676.298.776**	**28.012.611.819**

Vũ Đình Quân	**Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên**	**Đường Ngọc Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 27 tháng 10 năm 2014, Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 5288/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Bến Thành (thuộc Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV) thành công ty cổ phần. Ngày 03 tháng 03 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030117827 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 06 năm 2016.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo văn bản số 3075/UBCK-QLPH ngày 10 tháng 06 năm 2015.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND. Đây cũng là số vốn thực góp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH Một Thành Viên	Việt Nam	122.500.000.000	49,00	122.500.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Việt Nam	59.323.500.000	23,73	33.612.000.000	13,44
Các nhà đầu tư khác		68.176.500.000	27,27	93.888.000.000	37,56
Cộng		**250.000.000.000**	**100**	**250.000.000.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty).

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Trung tâm Lữ hành Sài Gòn	70 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
2. Khách sạn Viễn Đông	275A Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
3. Khách sạn Ngân Hà	190 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
4. Nhà hàng Tự Do	58 Hồ Hảo Hớn, P. Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
5. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà Kinh Đô, 93 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
6. Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	214 Nguyễn Văn Linh, P. Thạc Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
7. Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ	16 Trần Hưng Đạo, P. An Nghiệp, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 346 (31/12/2015: 418).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Điều hành tua du lịch; chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; chi tiết: kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; chi tiết: kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh; đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà; cho thuê kho bãi; kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; chi tiết: đại lý vé tàu hỏa, bán vé máy bay; môi giới vận tải; dịch vụ nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; chi tiết: mua bán hóa chất (trừ dược phẩm, thuốc trừ sâu; hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, hóa chất có tính độc hại mạnh và không buôn bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phi kim loại tại trụ sở).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	180A Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	4-6-8 Hồ Huấn Nghiệp, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	30%	30%
2.	Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân	9 Ngô Quyền, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế	43,33%	43,33%
3.	Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	9 Đường số 32, P. 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	26,09%	26,09%
4.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	28 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.
Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu bao gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê bất động sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

4.17. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax..); chi phí bằng tiền khác.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	784.048.178	464.252.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.592.250.598	17.509.684.635
Tiền đang chuyển	-	38.675.084
Các khoản tương đương tiền	50.300.000.000	10.000.000.000
Cộng	**77.676.298.776**	**28.012.611.819**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm – 5,2%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn với lãi suất 6% – 6,7%/năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Vốn góp theo giá gốc	Tăng/giảm trong năm	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Vốn góp theo giá gốc	Tăng/giảm trong năm	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique (a)	63.000.000.000	(1.345.994.580)	61.654.005.420	51.000.000.000		
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân (b)	24.278.147.833	156.521.753	24.434.669.586	24.278.147.833		
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành (c)	3.896.248.602	(732.478.658)	3.163.769.944	3.896.248.602		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng (d)	1.561.200.000	-	1.561.200.000	1.561.200.000		
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	-	-	-	5.211.535.774		
Cộng	**92.735.596.435**	**(1.921.951.485)**	**90.813.644.950**	**85.947.132.209**		

(a) Khoản đầu tư này tương đương với 30% quyền sở hữu Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Hiện nay, Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

(b) Khoản đầu tư này tương đương với 43,33% quyền sở hữu Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

(c) Khoản đầu tư này tương đương với 26,09% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là hoạt động kinh doanh thương mại các loại hóa chất, bột màu, mực in....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(d) Khoản đầu tư này tương đương với 30,00% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, sản xuất các loại bánh từ bột.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý(*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Huế	7.182.926.938	-		7.182.926.938	-	
Công ty Cổ phần Bến Thành Non nước	-	-		6.497.046.687	-	
Công ty Cổ phần Bến Thành Mũi Né	3.212.944.560	-		2.636.944.560	-	
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	313.560.000	-		313.560.000	-	
Cộng	**10.709.431.498**	**-**		**16.630.478.185**	**-**	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 9	2.603.963.670	10.324.121.409
Các khách hàng khác	21.120.774.449	20.360.558.399
Cộng	**23.724.738.119**	**30.684.679.808**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tổng công ty Hàng Không Việt Nam	972.910.000	3.341.811.748
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – Xem thêm mục 9	200.000	11.500.000
Các nhà cung cấp khác	5.314.832.727	4.677.216.972
Cộng	**6.287.942.727**	**8.030.528.720**

5.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Dự thu cổ tức được chia – Xem thêm mục 9	1.624.988.000	-	-	-
Phải thu về ứng vốn xây dựng Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique – Xem thêm mục 9	339.224.370	-	5.382.205.077	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.174.742.867	-	1.681.634.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000		15.000.000	
Phải thu khác	398.187.153	-	1.244.438.406	-
Cộng	**3.542.142.390**	**-**	**8.323.277.483**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.043.965.000	-	1.041.465.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	233.356.689	-	207.798.956	-
Công cụ, dụng cụ	1.888.074.170	-	1.534.889.726	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.756.034.371	-	6.474.080.714	-
Hàng hóa	15.604.661.446	-	13.918.837.580	-
Cộng	**24.482.126.676**	**-**	**22.135.606.976**	**-**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các tour du lịch đang thực hiện.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công trình khách sạn Viễn Đông	159.782.000	5.929.648.791
Công trình khác	1.443.497.571	2.916.845.501
Cộng	**1.603.279.571**	**8.846.494.292**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	131.745.684.707	13.545.529.301	3.217.403.217	3.975.776.429	152.484.393.654
Mua trong kỳ	-	666.491.818	-	-	666.491.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.398.424.137	-	-	-	3.398.424.137
Thanh lý, nhượng bán	(1.065.684.000)	(341.378.456)	(1.331.313.782)	(51.580.750)	(2.789.956.988)
Chuyển đổi thành bất động sản đầu tư	(8.446.153.400)	-	-	-	(8.446.153.400)
Tại ngày 31/12/2016	**125.632.271.444**	**13.870.642.663**	**1.886.089.435**	**3.924.195.679**	**145.313.199.221**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	56.878.346.394	8.757.382.712	1.939.049.481	2.355.048.264	69.929.826.851
Khấu hao trong kỳ	6.143.422.309	1.243.448.097	206.589.348	554.978.801	8.148.438.555
Thanh lý, nhượng bán	(817.894.615)	(341.378.456)	(1.263.885.422)	(51.580.750)	(2.474.739.243)
Chuyển đổi thành bất động sản đầu tư	(5.083.731.490)	-	-	-	(5.083.731.490)
Tại ngày 31/12/2016	**57.120.142.598**	**9.659.452.353**	**881.753.407**	**2.858.446.315**	**70.519.794.673**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	74.867.338.313	4.788.146.589	1.278.353.736	1.620.728.165	82.554.566.803
Tại ngày 31/12/2016	**68.512.128.846**	**4.211.190.310**	**1.004.336.028**	**1.065.749.364**	**74.793.404.548**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay dài hạn là 12.451.505.938 VND – Xem thêm mục 5.18;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.501.912.326 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Phần mềm máy tính				
Nguyên giá	2.626.523.601	503.219.443	(33.120.000)	3.096.623.044
Giá trị hao mòn lũy kế	(810.045.821)	(435.834.451)	33.120.000	(1.212.760.272)
Giá trị còn lại	**1.816.477.780**			**1.883.862.772**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 667.140.000 VND.

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc				
Nguyên giá	19.406.894.819	24.247.757.009	-	43.654.651.828
Giá trị hao mòn lũy kế	(1.176.194.698)	(15.975.587.336)	-	(17.151.782.034)
Giá trị còn lại	**18.230.700.121**			**26.502.869.794**

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	277.295.698	209.064.084
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	123.808.767	220.028.828
Các khoản khác	1.319.558.259	994.650.468
Cộng	**1.720.662.724**	**1.423.743.380**
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh (*)	31.465.815.233	33.213.916.073
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.815.874.317	756.270.550
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.165.533.092	4.739.481.680
Các khoản khác	685.794.214	534.842.260
Cộng	**43.133.016.856**	**39.244.510.563**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước được Công ty ghi nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

5.12. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	8.355.314.503	-
Đã phân bổ trong kỳ	(522.207.156)	-
Tại ngày 31/12/2016	**7.833.107.347**	**-**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm được xác định như sau:

Giá phí khoản đầu tư	18.515.748.398
Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua	10.160.433.895
Lợi thế thương mại	**8.355.314.503**

5.13. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Hàng Không Việt Nam	2.526.689.152	2.526.689.152	287.389.576	287.389.576
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan – Xem thêm mục 9	122.179.091	122.179.091	13.060.000	13.060.000
Phải trả cho các đối tượng khác	6.290.140.246	6.290.140.246	10.689.280.580	10.689.280.580
Cộng	**8.939.008.489**	**8.939.008.489**	**10.989.730.156**	**10.989.730.156**

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	5.389.470.000	-
Công ty TNHH Phát Triển Bất Động Sản Ấn Điền	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ CHUBB Việt Nam	50.000.000	2.262.949.820
Người mua trả tiền trước là bên liên quan – Xem thêm mục 9	132.000.000	-
Các khách hàng khác	8.451.208.118	7.128.394.519
Cộng	**16.022.678.118**	**9.391.344.339**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	861.941.962	16.219.495.138	15.754.790.447	1.326.646.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.081.620.612	7.939.276.453	8.366.584.983	1.654.312.082
Thuế thu nhập cá nhân	164.671.818	1.121.987.258	1.097.821.093	188.837.983
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.381.700.962	914.232.179	1.467.468.783
Các loại thuế khác	-	251.475.161	251.475.161	-
Cộng	**3.108.234.392**	**27.913.934.972**	**26.384.903.863**	**4.637.265.501**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.110.105.000	-
Phải trả khác cho các bên liên quan – Xem thêm mục 9	17.172.210	1.343.563.111
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.795.629.818	1.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	779.318.796	1.632.273.102
Cộng	**24.702.225.824**	**2.976.936.213**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.069.417.250	17.456.578.100

5.17. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Doanh thu tour nhận trước	4.573.072.235	2.235.341.394
Các doanh thu chưa thực hiện khác	1.227.722.032	1.865.717.125
Cộng	**5.800.794.267**	**4.101.058.519**
Dài hạn:		
Nhận trước tiền cho thuê bất động sản (*)	15.854.362.978	16.860.989.194

(*) Là khoản tiền thuê dài hạn nhận trước của Công ty Cổ phần Du lịch Tiến Lợi về việc thuê Tòa nhà văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2033.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	36.475.821.750	36.475.821.750	101.037.283.566	67.136.869.816	2.575.408.000	2.575.408.000
Vay dài hạn	5.150.816.000	5.150.816.000	-	2.575.408.000	7.726.224.000	7.726.224.000
Cộng	**41.626.637.750**	**41.626.637.750**	**101.037.283.566**	**69.712.277.816**	**10.301.632.000**	**10.301.632.000**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,2%/năm	21.642.417.535	-	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7%/năm	12.257.996.215	-	(b)
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	10%/năm - 10,5%/năm	2.575.408.000	2.575.408.000	(c)
Cộng			**36.475.821.750**	**2.575.408.000**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	10%/năm - 10,5%/năm	2019	5.150.816.000	7.726.224.000	(c)

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

Các hợp đồng tại mục (a),(b) là các khoản vay tín chấp và không có tài sản đảm bảo.

(c) là khoản vay được đảm bảo bằng:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng là công trình xây dựng trụ sở văn phòng tại số 82-84 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
- Tất cả quyền sở hữu và lợi ích liên quan đến tài sản, kể cả quyền hợp đồng và quyền nhận tiền bảo hiểm của tài sản;
- Phần giá trị gia tăng đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả công trình, bộ phận được xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua gắn liền hoặc tọa lạc tại công trình xây dựng trụ sở văn phòng tại số 82-84 Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo cho vay - Xem thêm mục 5.8.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 03/03/2015	250.000.000.000	-	-	-	250.000.000.000
Lãi từ ngày 03/03/2015 đến 31/12/2015	-	-	-	18.513.723.913	18.513.723.913
Giảm khác	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	250.000.000.000	-	-	18.013.723.913	268.013.723.913
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.879.701.320	22.879.701.320
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.191.307.712	(3.191.307.712)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.428.273.254)	(3.428.273.254)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(304.500.000)	-	-	(304.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Điều chỉnh các công ty liên kết				(1.798.492.995)	(1.798.492.995)
Tăng khác	-	-	-	306.730.985	306.730.985
Giảm khác	-	-	-	(2.546.884.115)	(2.546.884.115)
Số dư tại ngày 31/12/2016	**250.000.000.000**	**(304.500.000)**	**3.191.307.712**	**2.735.198.142**	**255.622.005.854**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.985.500	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.19.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty	22.879.701.320	18.513.723.913
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao nhân sự quản lý chủ chốt	(3.413.220.825)	(2.262.140.404)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.466.480.495	16.251.583.509
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	24.997.458	25.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**779**	**650**

5.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	123.113,67	236.098,18
EUR	12.907,63	5.623,03

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu lữ hành	397.898.860.780	316.668.223.906
Doanh thu vé máy bay	104.284.104.430	163.830.241.640
Doanh thu nhà hàng, khách sạn	64.386.373.143	36.231.197.676
Doanh thu cho thuê bất động sản	59.024.562.573	36.277.731.305
Doanh thu bán hàng hóa	51.787.554.479	49.128.689.546
Cộng	**677.381.455.405**	**602.136.084.073**
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan – Xem thêm mục 9	41.475.213.150	47.090.601.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản hoàn vé máy bay.

6.3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn lữ hành	369.905.000.650	295.124.308.872
Giá vốn vé máy bay	96.830.141.250	153.011.603.931
Giá vốn nhà hàng, khách sạn	36.945.056.551	22.555.661.716
Giá vốn cho thuê bất động sản	7.024.180.546	2.727.642.020
Giá vốn bán hàng hóa	49.177.364.143	47.143.940.201
Cộng	**559.881.743.140**	**520.563.156.740**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.052.048.077	2.254.470.186
Lãi bán các khoản đầu tư	2.502.953.313	1.068.369.287
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.046.092.783	2.332.962.435
Lãi chênh lệch tỷ giá	266.283.241	417.588.374
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	532.177.631	676.743.395
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.343.477	8.272.893
Cộng	**5.410.898.522**	**6.758.406.570**

6.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	2.494.433.010	1.657.936.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá	606.832.403	586.326.940
Chi phí tài chính khác	695.787.376	125.650
Cộng	**3.797.052.789**	**2.244.389.534**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	19.708.848.572	17.619.384.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.670.171.659	9.413.381.405
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.714.545.665	5.299.995.982
Cộng	**41.093.565.896**	**32.332.762.071**

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.248.890.256	15.559.664.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.552.306.358	13.053.370.963
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.920.430.057	7.553.321.542
Cộng	**48.721.626.671**	**36.166.357.104**

6.8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.493.969.972	53.209.595.288
Chi phí nhân công	49.622.091.628	34.306.997.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.207.835.135	6.127.348.160
Chi phí khác	528.694.019.129	495.418.335.343
Cộng	**650.017.915.864**	**589.062.275.915**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được hợp nhất từ chi phí thuế TNDN của các công ty trong Nhóm công ty với thuế suất TNDN là 20% đối với tất cả các công ty trong Nhóm công ty.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các khoản đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	98.461.875.566	7.854.117.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	67.136.869.816	63.834.716.464

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thương mại;
- Lữ hành;
- Vé máy bay;
- Nhà hàng và khách sạn;
- Các dịch vụ khác.

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Thương mại		Lữ hành		Vé máy bay		Nhà hàng khách sạn		Khác		Cộng	
	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND
Doanh thu thuần	51.787.554	49.128.690	397.898.861	316.668.224	98.992.988	159.347.486	64.386.373	36.231.198	59.024.563	36.277.731	672.090.339	597.653.328
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả của bộ phận	2.610.190	1.984.749	27.993.860	21.543.915	2.162.847	6.335.882	27.441.317	13.675.536	52.000.382	33.550.089	112.208.596	77.090.172
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89.815.193	68.499.119
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.393.403	8.591.052
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.903.884	6.758.407
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.797.053	2.244.390
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.270.885	10.084.007
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.771.120	23.189.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.891.419	4.675.352
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.879.701	18.513.724

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Thương mại		Lữ hành và vé máy bay		Nhà hàng khách sạn		Các dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2016 000'VND	Tại ngày 01/01/2016 000'VND	Tại ngày 31/12/2016 000'VND	Tại ngày 01/01/2016 000'VND	Tại ngày 31/12/2016 000'VND	Tại ngày 01/01/2016 000'VND	Tại ngày 31/12/2016 000'VND	Tại ngày 01/01/2016 000'VND	Tại ngày 31/12/2016 000'VND	Tại ngày 01/01/2016 000'VND
Tài sản của bộ phận	161.308	212.248	9.649.042	9.490.171	26.761.160	27.118.283	66.608.626	65.781.043	103.180.137	102.601.745
Tài sản không phân bổ									292.777.248	249.869.283
Tổng tài sản									**395.957.385**	**352.471.028**
Nợ phải trả của bộ phận	921.782	2.229.682	22.543.704	18.303.727	1.530.457	1.168.353	18.528.686	19.641.360	46.616.844	41.343.122
Nợ phải trả không phân bổ									93.718.535	43.114.182
Tổng nợ phải trả									**140.335.379**	**84.457.304**

	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định trong kỳ	(4.568.135)	-
Chi phí khấu hao trong kỳ	9.207.835	6.127.348

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Nhóm công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	TP.Hồ Chí Minh		Hà Nội		Đà Nẵng		Cần Thơ		Tổng cộng	
	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND	Năm 2016 000'VND	Năm 2015 000'VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	499.470.315	492.257.401	113.184.160	56.536.224	30.265.583	23.572.069	29.170.282	25.287.634	672.090.339	597.653.328

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	Công ty con
3. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	Công ty liên kết
4. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	Công ty liên kết
6. Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	Công ty liên kết
7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	9.943.670	220.137.409
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	2.594.020.000	10.103.984.000
Cộng – Xem thêm mục 5.3	**2.603.963.670**	**10.324.121.409**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 5.4		
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân	200.000	11.500.000

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân	1.624.988.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	339.224.370	5.382.205.077
Cộng – Xem thêm mục 5.5	**1.964.212.370**	**5.382.205.077**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	(100.000.000)	-
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân	(22.179.091)	(13.060.000)
Cộng – Xem thêm mục 5.13	**(122.179.091)**	**(13.060.000)**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn - Xem thêm mục 5.14		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	(132.000.000)	-

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả khác		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	(17.172.210)	(702.763.096)
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	-	(640.800.015)
Cộng – Xem thêm mục 5.16	**(17.172.210)**	**(1.343.563.111)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	2.722.741.092	4.498.074.451
Công ty TNHH Căn hộ cho thuê nhà Phong Lan	-	650.034.000
Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	495.550.053	1.175.814.633
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân	6.545.455	60.928.175
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành	35.970.376.550	39.105.750.084
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng	2.280.000.000	1.600.000.000
Cộng - Xem thêm mục 6.1	**41.475.213.150**	**47.090.601.343**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Bến Thành – TNHH MTV	158.970.831	7.700.000
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Phú Xuân	427.711.867	449.228.648
Cộng	**586.682.698**	**456.928.648**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Thù lao và thu nhập	3.471.580.747	2.604.544.200

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát của Công ty	114.000.000	100.000.000

11. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Nhóm Công ty có thuê các mặt bằng của Nhà nước để kinh doanh dịch vụ và đang ghi nhận nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất theo thông báo của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của UBND TP. Hồ Chí Minh về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND TP. Hồ Chí Minh quy định về giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 thì đơn giá thuê đất của các mặt bằng này tăng cao so với đơn giá thuê đất hiện tại. Trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tiền thuê đất tăng thêm theo các quyết định nêu trên do Nhóm Công ty chưa nhận được thông báo từ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và do tính chất phức tạp của việc áp dụng các quyết định Ban Tổng Giám đốc cũng không thể xác định tiền thuê đất tăng thêm một cách đáng tin cậy.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê đất không hủy ngang như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.897.229.759	2.208.062.399
Trên 1 năm đến 5 năm	11.588.919.036	8.832.249.596
Trên 5 năm	75.327.973.734	59.617.684.773
Cộng	**89.814.122.529**	**70.657.996.768**

13. SỐ LIỆU SO SÁNH

Ngày 03 tháng 03 năm 2015, Công ty chính thức được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch Bến Thành thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có công ty con nên thông tin số liệu so sánh được trình bày là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 03/03/2015 đến ngày 31/12/2015. Do đó, các số liệu này không có tính so sánh.

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):

	Tại ngày 01/01/2016 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.575.408.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.726.224.000	10.301.632.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.101.058.519	3.094.432.303
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16.860.989.194	17.867.615.410

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Trích):

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND (Được báo cáo lại)	Từ 03/03/2015 đến 31/12/2015 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(478.423.986.840)	(408.838.329.041)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	396.889.262.588
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.475.766.454)	(469.950.686.841)

Việc phân loại lại các thông tin so sánh nêu trên để đảm bảo tính phù hợp của số liệu và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng, việc phân loại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Vũ Đình Quân	**Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên**	**Đường Ngọc Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353
F +844 3795 5252

Central Office
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

RSM